

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2019

V/v: giải trình BCTCHN 6T/2019

Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM

Công ty cổ phần Đại Lý Vận Tải SAFI (Mã chứng khoán SFI) xin giải trình về Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2019 như sau :

DIỄN GIẢI	6T/2019 (đồng)	6T/2018 (đồng)	Số tuyệt đối 6T- 2019/6T-2018 (đồng)	Số tương đối 6T- 2019/ 6T- 2018 (%)
Doanh thu	374.853.370.607	382.323.401.818	(7.470.031.211)	98 %
Giá vốn	310.848.454.879	285.644.168.301	25.204.286.578	108 %
Lợi nhuận gộp	64.004.915.728	96.679.233.513	(32.674.317.785)	66 %
Doanh thu tài chính	6.612.997.298	1.460.555.442	5.152.441.856	452 %
Chi phí tài chính	141.086.360	895.885.223	(754.798.863)	16 %
Lãi (lỗ) trong liên doanh	28.197.449.499	26.805.864.879	1.391.584.620	105 %
Chi phí bán hàng	6.031.784.089	33.410.479.169	(27.378.695.080)	18 %
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.800.000	(9.787.169)		
Lợi nhuận khác				
Lợi nhuận sau thuế TNDN :	30.800.803.436	30.083.212.110	717.591.326	102%



Doanh thu hợp nhất 6 tháng đầu năm 2019 của công ty là 374 tỷ đồng, đạt 98% tương đương giảm 7,4 tỷ so với 6 tháng đầu năm 2018. Lý do :

Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/03/2019 và Nghị quyết số 04-2019/NQ-HĐQT ngày 05/04/2019 thực hiện nghị quyết của ĐHĐCĐ quyết định không thực hiện hợp nhất khoản đầu tư vào công ty TNHH SITC Việt Nam như một khoản đầu tư vào công ty con mà thực hiện phân loại khoản đầu tư này là khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết do không đạt tỷ lệ quyền chi phối các chính sách tài chính và kiểm soát hoạt động tại SITC. Vì vậy số liệu trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty TNHH SITC Việt Nam không được cộng vào báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2019 của Công ty.

Số liệu so sánh trên Bảng kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 2 năm 2018 đã bao gồm số liệu của Công ty TNHH SITC Việt Nam là công ty con do Công ty sở hữu trực tiếp. Tuy nhiên đến ngày 30/06/2019, Công ty TNHH SITC Việt Nam không còn là công ty con của Công ty và không được hợp nhất trong Bảng kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

quý 2 năm 2019, vì vậy không thể so sánh số liệu năm nay với số liệu tương ứng của kỳ so sánh.

Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2019 của công ty là 30,8 tỷ tương đương tăng hơn 0,7 tỷ đồng, tăng 2% so với 6 tháng đầu năm 2018. Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2019 của cổ đông công ty tăng là do chi phí tài chính giảm so với năm 2018.

Trân trọng.

Nơi nhận :

- Sở GD&ĐT TP.HCM
- UBCK NN
- Lưu.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hoàng Anh





BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05-39
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10-39



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1247/1998/QĐ-BGTVT ngày 25/05/1998 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0301471330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 32 ngày 25/01/2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 209, Đường Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Anh	Chủ tịch
Ông Vũ Văn Trục	Ủy viên
Ông Ngô Trung Hiếu	Ủy viên
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Ủy viên
Ông Đặng Trần Phúc	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Anh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Giám đốc Logistic

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nhữ Đình Thiện	Trưởng ban
Ông Huỳnh Quang Thành	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Huyền Linh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Anh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được lập ngày 20 tháng 08 năm 2019, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
HÀNG KIỂM TOÁN
AASC
M.S.D.N. 010011105
Q. HOÀN KIẾM TP. HÀ NỘI

Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		284.648.146.893	445.452.535.091
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	61.675.867.875	99.494.480.708
111	1. Tiền		56.504.867.875	94.338.480.708
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.171.000.000	5.156.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		217.113.306.359	339.673.495.744
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	185.010.263.360	238.696.914.259
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.662.399.867	1.780.889.020
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	30.440.643.132	99.195.692.465
140	IV. Hàng tồn kho	8	294.710.421	800.073.225
141	1. Hàng tồn kho		294.710.421	800.073.225
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.564.262.238	5.484.485.414
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		834.945.900	320.173.499
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		4.729.316.338	5.164.311.915
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		268.417.465.817	261.873.162.816
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		177.873.000	1.455.089.400
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	177.873.000	1.455.089.400
220	II. Tài sản cố định		91.872.745.406	96.725.324.900
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	86.236.884.640	90.853.835.674
222	- Nguyên giá		167.524.627.391	166.943.737.575
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(81.287.742.751)	(76.089.901.901)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	5.635.860.766	5.871.489.226
228	- Nguyên giá		8.567.969.453	8.517.669.453
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.932.108.687)	(2.646.180.227)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	72.662.240.790	74.269.860.774
231	- Nguyên giá		98.875.436.767	98.875.436.767
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(26.213.195.977)	(24.605.575.993)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	4.123.425.000	4.110.750.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4.123.425.000	4.110.750.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	99.581.181.621	85.182.522.797
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		9.439.371.902	3.507.642.954
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		90.861.809.719	82.394.879.843
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(720.000.000)	(720.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		-	129.614.945
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		-	129.614.945
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		553.065.612.710	707.325.697.907

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		122.087.060.704	300.311.342.166
310	I. Nợ ngắn hạn		120.356.778.952	298.581.060.414
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	107.563.085.226	130.098.563.956
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	11.307.846	18.523.832.089
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	6.280.286.487	15.903.198.984
314	4. Phải trả người lao động		498.836.769	10.128.031.744
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		2.000.000	38.000.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	3.136.391.414	121.922.742.969
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.864.871.210	1.966.690.672
330	II. Nợ dài hạn		1.730.281.752	1.730.281.752
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	1.730.281.752	1.730.281.752
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		430.978.552.006	407.014.355.741
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	430.978.552.006	407.014.355.741
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		125.201.610.000	125.201.610.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		125.201.610.000	125.201.610.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		41.816.120.654	41.816.120.654
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.550.120.000)	(1.300.120.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		42.344.656.047	37.421.413.596
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		137.025.747.333	112.973.779.512
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		84.698.537.712	84.475.601.272
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		54.023.463.265	32.539.345.443
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		30.675.074.447	51.936.255.829
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.442.000.260	6.425.950.707
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		553.065.612.710	707.325.697.907



Đoàn Thu Hà
Người lập



Nguyễn Thanh Tuyền
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Anh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	374.853.370.607	382.323.401.814
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		374.853.370.607	382.323.401.814
11	4. Giá vốn hàng bán	20	310.848.454.879	285.644.168.301
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		64.004.915.728	96.679.233.513
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.612.997.298	1.460.555.442
22	7. Chi phí tài chính	22	141.086.360	895.885.223
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.121.395	6.085.706
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		613.491.167	230.369.057
25	9. Chi phí bán hàng	23	28.197.449.499	26.805.864.879
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	6.031.784.089	33.410.479.169
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		36.861.084.245	37.257.928.741
31	12. Thu nhập khác		4.800.000	8.691.031
32	13. Chi phí khác		-	18.478.200
40	14. Lợi nhuận khác		4.800.000	(9.787.169)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		36.865.884.245	37.248.141.572
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	6.065.080.809	7.164.929.462
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>30.800.803.436</u>	<u>30.083.212.110</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		30.675.074.447	28.815.377.554
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		125.728.989	1.267.834.556
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	2.154	2.110



Đoàn Thu Hà
Người lập
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2019



Nguyễn Thanh Tuyền
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Anh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2019	năm 2018
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		36.865.884.245	37.248.141.572
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		11.436.876.009	10.154.283.940
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		115.887.912	(188.351.190)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.590.980.650)	(776.542.614)
06	- Chi phí lãi vay		2.121.395	6.085.706
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		41.829.788.911	46.443.617.414
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(46.481.942.791)	(45.841.682.386)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		505.362.804	9.057.048.615
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(19.312.168.345)	45.342.559.865
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(769.725.900)	(957.371.453)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.121.395)	(6.085.706)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.199.258.708)	(4.025.113.721)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(578.747.197)	(396.535.415)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(29.008.812.621)	49.616.437.213
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.954.471.907)	(28.744.059.928)
25	2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(8.466.929.876)	(69.391.458.695)
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.977.489.483	546.173.557
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(8.443.912.300)	(97.589.345.066)
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	12.700.000
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(250.000.000)	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		7.320.461.129	32.207.130.198
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(7.320.461.129)	(24.210.958.617)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(18.370.203.804)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(250.000.000)	(10.361.332.223)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(37.702.724.921)	(58.334.240.076)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	99.494.480.708	126.302.803.927
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(115.887.912)	188.351.190
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	<u>3</u> <u>61.675.867.875</u>	<u>68.156.915.041</u>



Đoàn Thu Hà
Người lập



Nguyễn Thanh Tuyên
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Anh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1247/1998/QĐ-BGTVT ngày 25/05/1998 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0301471330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 32 ngày 25/01/2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 209, Đường Nguyễn Văn Thù, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 125.201.610.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 125.201.610.000 đồng; tương đương 12.520.161 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh các dịch vụ vận tải và đại lý vận tải.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý vận tải. Đại lý ủy thác quản lý container và giao nhận hàng hóa. Khai thác, thu gom hàng hóa và vận tải nội địa. Đại lý tàu biển. Giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu. Dịch vụ hàng hải và cung ứng tàu biển. Hoạt động của các đại lý vé máy bay;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới hàng hải;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh khai thác kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận chuyển hàng hóa quá cảnh đi Lào, Campuchia và ngược lại (chỉ thực hiện khi có đầy đủ thủ tục về hàng quá cảnh). Vận tải đa phương thức quốc tế.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong năm 2019, Công ty TNHH SITC Việt Nam (SITCVN) đã hết hạn liên doanh và đã làm thủ tục gia hạn. Do Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát của SITCVN sau khi SITCVN hết hạn liên doanh nên từ năm 2019 Công ty trình bày khoản đầu tư vào SITCVN là khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Điều này dẫn đến các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, tổng tài sản và một số chỉ tiêu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ giảm so với số liệu so sánh.

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2019 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Cosfi	Thành phố Hồ Chí Minh	69,00%	69,00%	Giao nhận và đại lý tàu biển
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Safi	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con:

- Trường hợp công ty mẹ sau khi thoái một phần vốn và mất quyền kiểm soát đối với công ty con, công ty con trở thành công ty liên kết: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm là toàn bộ số lợi thế thương mại còn chưa phân bổ;

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu;

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Đối với các khoản phải thu liên quan đến dịch vụ đại lý hàng tàu và dịch vụ logistic bao gồm cả các khoản chi hộ cho khách hàng như khoản phí cảng vụ, kiểm dịch, hoa tiêu, kho bãi, nâng hạ và các khoản phí khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại dịch vụ chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính và quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng, Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao	
- Phần mềm máy tính	03 năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao	

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Đối với các khoản phải trả liên quan đến dịch vụ đại lý hãng tàu và dịch vụ logistic bao gồm cả các khoản thu hộ cho khách hàng như khoản phí cảng vụ, kiểm dịch, hoa tiêu, kho bãi, nâng hạ và các khoản phí khác.

2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thường... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Trường hợp khách hàng ủy thác cho Công ty giải quyết mọi thủ tục Hải quan và vận chuyển các lô hàng xuất nhập khẩu tại các cảng/ cửa khẩu đến các vị trí theo chỉ định của khách hàng và ngược lại. Doanh thu được ghi nhận là toàn bộ phần dịch vụ mà Công ty trực tiếp thực hiện và phần chi phí được khách hàng ủy thác thực hiện.



Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ. Trong đó, Giá vốn bao gồm cả chi phí Công ty trực tiếp thực hiện và các chi phí Công ty được khách hàng ủy thác thực hiện.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2.354.842.883	1.999.550.990
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	54.150.024.992	91.036.375.221
Tiền đang chuyển	-	1.302.554.497
Các khoản tương đương tiền	5.171.000.000	5.156.000.000
	<u>61.675.867.875</u>	<u>99.494.480.708</u>

Tại ngày 30/06/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng có giá trị 200.000 USD được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 0%/năm và 525.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6%/năm đến 6,5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, Đường Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh, liên kết**

	30/06/2019			01/01/2019				
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
				VND				VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				9.439.371.902				3.507.642.954
- Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) (1)	Thành phố Hồ Chí Minh	45%	45%	3.375.727.848	Thành phố Hồ Chí Minh	45%	45%	3.507.642.954
- Công ty TNHH SITC Việt Nam (2)	Thành phố Hải Phòng	51%	50%	6.063.644.054				-
				9.439.371.902				3.507.642.954

(1) Theo hợp đồng liên doanh giữa các bên là Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI, Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Chuyển giao công nghệ, Công ty TNHH Yusen Air & Sea Service, thì vốn điều lệ của Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) (tên cũ là Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen Quốc tế (Việt Nam)) là 600.000 USD, trong đó vốn góp của các bên như sau: Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI góp 270.000 USD chiếm 45% vốn điều lệ; Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Chuyển giao công nghệ góp 36.000 USD chiếm 6% vốn điều lệ và Công ty TNHH Yusen Air & Sea Service góp 294.000 USD chiếm 49% vốn điều lệ.

Cũng theo hợp đồng liên doanh thì Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) đã hết thời hạn hoạt động kinh doanh vào ngày 05/09/2014. Đến thời điểm hiện tại, Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) đang thực hiện các thủ tục để giải thể. Việc thanh lý khoản đầu tư sẽ thực hiện khi hoàn tất thủ tục giải thể, do đó việc ghi giảm giá gốc khoản đầu tư và các chi phí liên quan đến thanh lý cũng như tài sản được phân chia (nếu có) sẽ được ghi nhận tại thời điểm đó.

(2) Công ty TNHH SITC Việt Nam (SITC Việt Nam) đã hết hạn liên doanh và đã làm thủ tục gia hạn liên doanh. Tuy nhiên, sau khi gia hạn liên doanh Công ty không còn kiểm soát hoạt động kinh doanh của SITC Việt Nam nên Công ty ghi nhận khoản đầu tư vào SITC Việt Nam là khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, Đường Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinalines Logistic - Việt Nam (Mã CK: VLG)	1.500.000.000	780.000.000	1.500.000.000	780.000.000
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Container Việt Nam (Mã CK: VSC)	89.361.809.719	92.668.129.500	80.894.879.843	101.646.198.400
	90.861.809.719	93.448.129.500	82.394.879.843	102.426.198.400

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn khác được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn UPCOM và HOSE tại ngày 01/01/2019 và 30/06/2019.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Số cổ phiếu đang nắm giữ	Hoạt động kinh doanh chính
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinalines Logistic - Việt Nam (Mã CK: VLG)	Hà Nội	150.000	Dịch vụ vận tải
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Container Việt Nam (Mã CK: VSC)	Hải Phòng	3.023.430	Dịch vụ hàng hải

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo loại hình dịch vụ				
Phải thu các hãng tàu	34.410.293.460	-	37.042.656.369	-
Phải thu khách hàng giao nhận và các khách hàng khác	64.620.137.007	-	130.752.024.653	-
Phải thu khách hàng đường biển và đường không	76.046.832.893	-	70.900.972.088	-
Phải thu khách hàng khác	9.933.000.000	-	1.261.149	-
	185.010.263.360	-	238.696.914.259	-
b) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH Cosco Shipping Lines Việt Nam	35.267.211.469	-	33.789.735.933	-
Wenparker Logistics USA	-	-	11.753.898.085	-
Công ty TNHH Nissan Việt Nam	9.319.400.228	-	4.270.519.755	-
Công ty TNHH Denso Việt Nam	2.201.325.256	-	2.613.004.407	-
Công ty TNHH Ford Việt Nam	-	-	9.535.560.585	-
Công ty TNHH Kinh doanh Nội thất Việt Đức	9.933.000.000	-	-	-
Shanghai Donghong Logistics Co.,Ltd	27.582.704.294	-	1.191.652.481	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	100.706.622.113	-	175.542.543.013	-
	185.010.263.360	-	238.696.914.259	-
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	12.386.996.608	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, Đường Nguyễn Văn Thù,
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước các hãng tàu	1.568.819.554	-	1.265.553.561	-
Trả trước cho người bán khác	93.580.313	-	515.335.459	-
	1.662.399.867	-	1.780.889.020	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về bảo hiểm xã hội	100.146.800	-	96.429.850	-
Tạm ứng	17.778.550.000	-	16.006.613.721	-
Ký cược, ký quỹ	1.581.883.291	-	1.307.420.268	-
Phải thu cước và các khoản chi hộ (*)	-	-	78.880.342.004	-
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	4.043.902.140	-	1.377.775.775	-
Công ty TNHH MTV Cảng Chu Lai Trường Hải	1.320.113.625	-	397.874.540	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	1.067.706.760	-	-	-
Phải thu khác	4.548.340.516	-	1.129.236.307	-
	30.440.643.132	-	99.195.692.465	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	177.873.000	-	1.455.089.400	-
	177.873.000	-	1.455.089.400	-

(*) Các khoản phải thu của khách hàng sử dụng dịch vụ tại Công ty TNHH SITC Việt Nam về các khoản cước, phí dịch vụ, và đã chuyển trả cho bên thụ hưởng là SITC Container Lines Co., Ltd. Số liệu tại thời điểm 30/06/2019 giảm do không còn cộng số liệu của Công ty TNHH SITC Việt Nam vào báo cáo tài chính hợp nhất 06 tháng đầu năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, Đường Nguyễn Văn Thủ,
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019**8 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	91.486.663	-	125.413.280	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	203.223.758	-	674.659.945	-
	294.710.421	-	800.073.225	-

9 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	4.123.425.000	4.110.750.000
- Mua sắm tài sản cố định (*)	4.123.425.000	4.110.750.000
	4.123.425.000	4.110.750.000

(*) Tại thời điểm 30/06/2019, giá trị mua sắm tài sản cố định chủ yếu là giá trị nhà cửa vật kiến trúc tại Quy Nhơn chưa hoàn thành các thủ tục chuyển nhượng nên chưa đủ điều kiện ghi nhận tăng tài sản cố định.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, Đường Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	48.575.780.400	368.460.534	116.311.695.674	1.687.800.967	166.943.737.575
- Mua trong kỳ	-	123.500.000	5.613.096.907	102.400.000	5.838.996.907
- Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	(5.085.795.454)	(172.311.637)	(5.258.107.091)
- Tăng/giảm do phân loại lại	206.074.455	-	230.478.343	(436.552.798)	-
Số dư cuối kỳ	48.781.854.855	491.960.534	117.069.475.470	1.181.336.532	167.524.627.391
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	18.187.455.913	277.617.090	56.028.745.311	1.596.083.587	76.089.901.901
- Khấu hao trong kỳ	1.086.475.836	60.663.377	8.309.576.234	34.112.118	9.490.827.565
- Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	(4.142.350.403)	(150.636.312)	-	(4.292.986.715)
- Tăng/giảm do phân loại lại	195.339.000	4.085.877.878	(3.733.009.215)	(548.207.663)	-
Số dư cuối kỳ	19.469.270.749	281.807.942	60.454.676.018	1.081.988.042	81.287.742.751
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	30.388.324.487	90.843.444	60.282.950.363	91.717.380	90.853.835.674
Tại ngày cuối kỳ	29.312.584.106	210.152.592	56.614.799.452	99.348.490	86.236.884.640

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.932.829.460 đồng.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	6.362.324.453	2.155.345.000	8.517.669.453
- Mua trong kỳ	-	102.800.000	102.800.000
- Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	(52.500.000)	(52.500.000)
Số dư cuối kỳ	6.362.324.453	2.205.645.000	8.567.969.453
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.262.193.557	1.383.986.670	2.646.180.227
- Khấu hao trong kỳ	66.431.244	271.997.216	338.428.460
- Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	(52.500.000)	(52.500.000)
Số dư cuối kỳ	1.328.624.801	1.603.483.886	2.932.108.687
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	5.100.130.896	771.358.330	5.871.489.226
Tại ngày cuối kỳ	5.033.699.652	602.161.114	5.635.860.766

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	21.684.350.000	73.053.236.092	4.137.850.675	98.875.436.767
Số dư cuối kỳ	21.684.350.000	73.053.236.092	4.137.850.675	98.875.436.767
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	21.117.946.327	3.487.629.666	24.605.575.993
- Khấu hao trong kỳ	-	1.323.320.832	284.299.152	1.607.619.984
Số dư cuối kỳ	-	22.441.267.159	3.771.928.818	26.213.195.977
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	21.684.350.000	51.935.289.765	650.221.009	74.269.860.774
Tại ngày cuối kỳ	21.684.350.000	50.611.968.933	365.921.857	72.662.240.790

Bất động sản đầu tư là tòa nhà Safi Tower tại địa chỉ số 209, đường Nguyễn Văn Thù, phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh được công ty con - Công ty TNHH Hạ tầng Safi sử dụng với mục đích cho thuê.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo loại hình dịch vụ				
Phải trả các công ty dịch vụ hàng không	14.152.487.578	14.152.487.578	23.671.832.243	23.671.832.243
Phải trả các công ty dịch vụ đường biển	43.223.125.506	43.223.125.506	23.514.480.982	23.514.480.982
Phải trả các công ty dịch vụ Logistic	41.924.446.593	41.924.446.593	74.987.502.063	74.987.502.063
Phải trả dịch vụ đại lý tàu	7.964.652.305	7.964.652.305	7.655.874.557	7.655.874.557
Phải trả các đối tượng khác	298.373.244	298.373.244	268.874.111	268.874.111
	107.563.085.226	107.563.085.226	130.098.563.956	130.098.563.956
b) Phải trả người bán chi tiết theo số dư lớn				
Công ty TNHH Cosco Shipping Line Việt Nam	30.420.604.841	30.420.604.841	10.417.995.429	10.417.995.429
Văn phòng bán vé hãng HK Japan Airline	358.242.888	358.242.888	5.543.729.262	5.543.729.262
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Tân Cảng	4.598.692.664	4.598.692.664	4.842.237.862	4.842.237.862
Công ty TNHH Nam Phước Thăng	5.725.700.000	5.725.700.000	-	-
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	3.905.976.424	3.905.976.424	2.774.047.492	2.774.047.492
Phải trả người bán khác	62.553.868.409	62.553.868.409	106.520.553.911	106.520.553.911
	107.563.085.226	107.563.085.226	130.098.563.956	130.098.563.956
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	365.728.999	365.728.999	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Người mua trả tiền trước các hãng Forwarding và hãng tàu (*)	-	18.483.832.089
Người mua trả tiền trước khác	11.307.846	40.000.000
	11.307.846	18.523.832.089

(*) Số dư người mua trả tiền trước ngắn hạn tại thời điểm 30/06/2019 giảm do không còn cộng số liệu của Công ty TNHH SITC Việt Nam vào báo cáo tài chính hợp nhất 06 tháng đầu năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, Đường Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Giảm do hợp nhất kinh doanh		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.252.806.882	4.590.853.252	3.347.512.563	(492.969.287)	2.003.178.284	-	-	-	-	2.003.178.284	-	-	2.003.178.284
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	3.080.904.937	6.065.080.809	4.199.258.708	(1.032.929.910)	3.913.797.128	-	-	-	-	3.913.797.128	-	-	3.913.797.128
Thuế Thu nhập cá nhân	-	718.205.525	2.450.710.846	2.738.551.878	(67.053.418)	363.311.075	-	-	-	-	363.311.075	-	-	363.311.075
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	24.046.450	24.046.450	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	13.000.000	13.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	-	5.051.917.344	13.143.691.357	10.322.369.599	(1.592.952.615)	6.280.286.487								

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
a) Ngắn hạn				
- Kinh phí công đoàn	198.886.744	138.896.620		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	426.006.207	40.200.728.732		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	156.265.105	156.265.105		
- Phải trả tiền ứng trước tiền cược	116.687.658	195.717.039		
- Phải trả cược và các khoản thu hộ khác (*)	-	74.544.583.908		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.238.545.700	6.686.551.565		
	3.136.391.414	121.922.742.969		
b) Dài hạn				
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.730.281.752	1.730.281.752		
	1.730.281.752	1.730.281.752		

(*) Các khoản phải trả chủ yếu cho SITC Container Lines Co., Ltd về cước, phí dịch vụ của khách hàng sử dụng dịch vụ tại Công ty TNHH SITC Việt Nam. Số liệu tại thời điểm 30/06/2019 giám do không còn cộng số liệu của Công ty TNHH SITC Việt Nam vào báo cáo tài chính hợp nhất 06 tháng đầu năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, Đường Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	119.301.540.000	119.301.540.000	41.816.120.654	(1.300.120.000)	33.911.212.362	100.135.241.781	55.830.627.133	4.185.692.588	353.880.314.518							
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức tại Công ty mẹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ảnh hưởng do Công ty con tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	119.301.540.000	119.301.540.000	41.816.120.654	(1.300.120.000)	33.911.212.362	100.135.241.781	77.692.873.318	4.791.147.665	376.348.015.780							
Số dư đầu năm nay	125.201.610.000	125.201.610.000	41.816.120.654	(1.300.120.000)	37.421.413.596	112.973.779.512	84.475.601.272	6.425.950.707	407.014.355.741							
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận tại Công ty mẹ	-	-	-	-	4.923.242.451	24.051.967.821	30.675.074.447	125.728.989	30.800.803.436	-	-	-	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(250.000.000)	-	-	-	-	(1.476.927.735)	-	-	-	-	-	-	-
Giảm do chuyển công ty con thành Công ty liên doanh liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	125.201.610.000	125.201.610.000	41.816.120.654	(1.550.120.000)	42.344.656.047	137.025.747.333	84.698.537.712	1.442.000.260	430.978.552.006							

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ/SAFI-2019 ngày 30 tháng 03 năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

Số tiền	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo báo cáo tài chính riêng năm 2018	49.232.379.507
Trích Quỹ đầu tư phát triển	4.923.242.451
Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	24.051.967.821
Trích ngân sách hoạt động của HĐQT và Ban kiểm soát	1.476.927.735
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu (tương ứng 15% vốn điều lệ) (*)	18.780.241.500

(*) Theo thông báo của Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh số 909/TB-SGDHCM ngày 25 tháng 06 năm 2019 về ngày đăng ký cuối cùng nhận cổ tức bằng cổ phiếu năm 2018, ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 11 tháng 07 năm 2019. Thông tin về việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu được trình bày tại thuyết minh số 29.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, Đường Nguyễn Văn Thù,
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>Tỷ lệ</u> (%)	<u>Cuối kỳ</u> VND	<u>Tỷ lệ</u> (%)	<u>Đầu kỳ</u> VND
Ông Nguyễn Hoàng Anh	21,91%	27.437.400.000	21,91%	27.437.400.000
Bà Lê Dung Nhi	5,24%	6.565.220.000	5,24%	6.565.220.000
AFC VF Ltd	5,09%	6.370.600.000	5,09%	6.370.600.000
America LLC	11,89%	14.889.000.000	11,89%	14.889.000.000
Samarang Ucits	6,22%	7.782.700.000	6,22%	7.782.700.000
Các cổ đông khác	48,41%	60.606.570.000	48,61%	60.856.570.000
Cổ phiếu quỹ	1,24%	1.550.120.000	1,04%	1.300.120.000
	100%	125.201.610.000	100%	125.201.610.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>6 tháng đầu</u> <u>năm 2019</u> VND	<u>6 tháng đầu</u> <u>năm 2018</u> VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	125.201.610.000	119.301.540.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>125.201.610.000</i>	<i>119.301.540.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>125.201.610.000</i>	<i>119.301.540.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	<i>156.265.105</i>	<i>11.951.629.080</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	-	<i>6.575.150.479</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	-	<i>6.575.150.479</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	-	<i>(18.370.203.804)</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	-	<i>(18.370.203.804)</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	<i>156.265.105</i>	<i>156.575.755</i>

d) Cổ phiếu

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.520.161	12.520.161
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.520.161	12.520.161
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.520.161</i>	<i>12.520.161</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	155.012	130.012
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>155.012</i>	<i>130.012</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.365.149	12.390.149
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.365.149</i>	<i>12.390.149</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	<u>30/06/2019</u> VND	<u>01/01/2019</u> VND
Quỹ đầu tư phát triển	42.344.656.047	37.421.413.596
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	137.025.747.333	112.973.779.512
	179.370.403.380	150.395.193.108

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/06/2019	01/01/2019
- Đồng đô la Mỹ (USD)	547.697,93	1.137.142,24
- Đồng Euro (EUR)	460,98	1.007,84

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	9.030.000.000	9.089.600.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	365.823.370.607	373.233.801.814
	374.853.370.607	382.323.401.814
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)	1.205.809.160	-

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	9.000.000.000	8.740.000.000
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	301.848.454.879	276.904.168.301
	310.848.454.879	285.644.168.301
Trong đó: Giá vốn đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)	2.666.543.959	-

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	66.527.642	441.173.557
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.910.961.841	105.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	635.507.815	726.030.695
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	188.351.190
	6.612.997.298	1.460.555.442

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.121.395	6.085.706
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	17.648.626	889.785.069
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	115.887.912	-
Chi phí tài chính khác	5.428.427	14.448
	141.086.360	895.885.223

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	19.579.479.822	17.838.303.025
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.529.837.477	1.200.951.048
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.988.365.825	5.306.539.937
Chi phí khác bằng tiền	2.099.766.375	2.460.070.869
	<u>28.197.449.499</u>	<u>26.805.864.879</u>

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	390.266.874
Chi phí nhân công	2.855.328.340	22.274.574.868
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.291.850.448	1.235.598.153
Thuế, phí, lệ phí	7.524.331	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.730.987.074	6.867.365.910
Chi phí khác bằng tiền	146.093.896	2.642.673.364
	<u>6.031.784.089</u>	<u>33.410.479.169</u>

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	5.321.668.045	6.120.793.183
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	743.412.764	1.044.136.279
- Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Cosfi	101.394.346	104.311.463
- Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Safi	642.018.418	543.542.301
- Công ty TNHH SITC Việt Nam	-	396.282.515
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>6.065.080.809</u>	<u>7.164.929.462</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	3.080.904.937	1.624.842.973
Giảm do hợp nhất kinh doanh	(1.032.929.910)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(4.199.258.708)	(4.025.113.721)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	<u>3.913.797.128</u>	<u>4.764.658.714</u>

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	30.675.074.447	28.815.377.554
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	30.675.074.447	28.815.377.554
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	14.242.898	13.654.558
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>2.154</u>	<u>2.110</u>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.911.324.167	6.102.832.918
Chi phí nhân công	24.897.936.670	41.819.679.898
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.436.876.009	10.154.283.940
Chi phí dịch vụ mua ngoài	265.325.113.792	256.312.200.325
Chi phí khác bằng tiền	20.035.001.642	22.400.270.481
	<u>335.606.252.280</u>	<u>336.789.267.562</u>

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	61.675.867.875	-	99.494.480.708	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	215.628.779.492	-	339.347.696.124	-
Đầu tư dài hạn	90.861.809.719	(720.000.000)	82.394.879.843	(720.000.000)
	<u>368.166.457.086</u>	<u>(720.000.000)</u>	<u>521.237.056.675</u>	<u>(720.000.000)</u>
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán, phải trả khác			112.429.758.392	253.751.588.677
Chi phí phải trả			2.000.000	38.000.000
			<u>112.431.758.392</u>	<u>253.789.588.677</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2019				
Đầu tư dài hạn	-	90.141.809.719	-	90.141.809.719
	<u>-</u>	<u>90.141.809.719</u>	<u>-</u>	<u>90.141.809.719</u>
Tại ngày 01/01/2019				
Đầu tư dài hạn	-	81.674.879.843	-	81.674.879.843
	<u>-</u>	<u>81.674.879.843</u>	<u>-</u>	<u>81.674.879.843</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	61.675.867.875	-	-	61.675.867.875
Phải thu khách hàng, phải thu khác	215.450.906.492	177.873.000	-	215.628.779.492
	<u>277.126.774.367</u>	<u>177.873.000</u>	<u>-</u>	<u>277.304.647.367</u>
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	99.494.480.708	-	-	99.494.480.708
Phải thu khách hàng, phải thu khác	337.892.606.724	1.455.089.400	-	339.347.696.124
	<u>437.387.087.432</u>	<u>1.455.089.400</u>	<u>-</u>	<u>438.842.176.832</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2019				
Phải trả người bán, phải trả khác	110.699.476.640	1.730.281.752	-	112.429.758.392
Chi phí phải trả	2.000.000	-	-	2.000.000
	<u>110.701.476.640</u>	<u>1.730.281.752</u>	<u>-</u>	<u>112.431.758.392</u>
Tại ngày 01/01/2019				
Phải trả người bán, phải trả khác	252.021.306.925	1.730.281.752	-	253.751.588.677
Chi phí phải trả	38.000.000	-	-	38.000.000
	<u>252.059.306.925</u>	<u>1.730.281.752</u>	<u>-</u>	<u>253.789.588.677</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức ngày 30 tháng 07 năm 2019:

- Mục đích phát hành: Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2018 với tỷ lệ 15% vốn điều lệ;
- Ngày đăng ký cuối cùng: 12/07/2019;
- Số lượng cổ phiếu đã phân phối: 1.854.416 đồng;
- Số cổ đông được phân phối: 1.111 cổ đông;
- Tổng số cổ phiếu tại ngày chốt danh sách: 14.374.577 cổ phiếu, trong đó số lượng cổ phiếu đang lưu hành là 14.219.565 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu quỹ 155.012 cổ phiếu.

Ngoài ra không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, Đường Nguyễn Văn Thù, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019**30 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động Logistic VND	Hoạt động Forwarding VND	Dịch vụ đại lý hãng tàu, hoạt động khác VND	Tổng cộng các bộ phận VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	156.457.596.414	200.408.980.239	17.986.793.954	374.853.370.607	374.853.370.607
Chi phí bộ phận trực tiếp	123.567.584.183	174.386.754.641	12.894.116.055	310.848.454.879	310.848.454.879
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	32.890.012.231	26.022.225.598	5.092.677.899	64.004.915.728	64.004.915.728
Tổng chi phí mua TSCĐ	5.625.771.907	-	328.700.000	5.954.471.907	5.954.471.907
Tài sản bộ phận	189.276.900.417	242.447.739.610	21.759.791.062	453.484.431.089	453.484.431.089
Tài sản không phân bổ	-	-	-	99.581.181.621	99.581.181.621
Tổng tài sản	189.276.900.417	242.447.739.610	21.759.791.062	553.065.612.710	553.065.612.710
Nợ phải trả bộ phận	50.957.119.687	65.271.770.923	5.858.170.094	122.087.060.704	122.087.060.704
Tổng nợ phải trả	50.957.119.687	65.271.770.923	5.858.170.094	122.087.060.704	122.087.060.704
Theo khu vực địa lý					

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>6 tháng đầu năm 2019</u>	<u>6 tháng đầu năm 2018</u>
		VND	VND
Mua hàng hóa dịch vụ		2.666.543.959	1.143.950
Công ty TNHH KCTC Việt Nam (1)	Công ty liên kết	-	1.143.950
Công ty TNHH SITC Việt Nam (2)	Công ty liên kết	2.666.543.959	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ		1.205.809.160	-
Công ty TNHH SITC Việt Nam (2)	Công ty liên kết	1.205.809.160	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		12.386.996.608	-
Công ty TNHH SITC Việt Nam (2)	Công ty liên kết	12.386.996.608	-
Phải trả người bán ngắn hạn		365.728.999	252.890
Công ty TNHH KCTC Việt Nam (1)	Công ty liên kết	-	252.890
Công ty TNHH SITC Việt Nam (2)	Công ty liên kết	365.728.999	-

(1) Công ty đã thoái vốn khỏi Công ty TNHH KCTC Việt Nam trong năm 2018;

(2) Công ty TNHH SITC Việt Nam được phân loại là khoản đầu tư vào Công ty liên kết từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

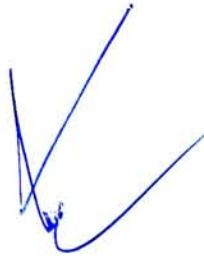
	<u>6 tháng đầu năm 2019</u>	<u>6 tháng đầu năm 2018</u>
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	395.000.000	450.100.000
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	946.000.000	1.094.200.000

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.



Đoàn Thu Hà
Người lập



Nguyễn Thanh Tuyền
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Anh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2019

